

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tháng 03 năm 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	8 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Thái Thị Nga
Bà Thái Hương
Ông Đặng Thái Nguyên

Chủ tịch
Phó chủ tịch
Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Thái Nguyên
Ông Vũ Văn Tâm

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Bộ phận Kiểm soát nội bộ

Bà Ngô Thị Thu Thủy

Trưởng bộ phận

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Hà Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh Miền Trung.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm báo cáo. Do việc lập Báo cáo này liên quan đến nhiều thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính nên trong việc lập Báo cáo này cũng như toàn bộ các chỉ tiêu khác của Báo cáo tài chính nói chung, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính; và
- Lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam đoan rằng:

- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2015 được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập Báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ Báo cáo tiếp theo;
- Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung Báo cáo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo này tuân thủ Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Số: 23/2016/BCKT - UHY ACA MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
*Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2015
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt*

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty"). Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập ngày 18 tháng 3 năm 2016, trình bày từ trang 05 đến trang 21 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2015 phù hợp với quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 quy định chi tiêu an toàn tài chính và các biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010. Ban Tổng Giám đốc đồng thời chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 quy định chi tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 về tình hình an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt tại ngày 31/12/2015.



Nguyễn Duy Tuấn

Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 1951-2014-112-1

Nguyễn Anh Dũng

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 1379-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA
- Chi nhánh Miền Trung
Nghệ An, ngày 18 tháng 03 năm 2016



Số:.....

V/v: báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

Nghệ An, ngày 18 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 31/12/2015

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Ngô Thị Thu Thủy
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ

Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/ vốn khả dụng VND
1.	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4	-
2.	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5	1.447.608.118
3.	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	6	7.000.000.000
4.	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		8.447.608.118
5.	Vốn khả dụng	7	30.256.167.711
6.	Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)		358%




Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 03 năm 2016


Ngô Thị Thu Thủy
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ


Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001024 ngày 23/10/2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 09/8/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 19/UBCK-GPHĐKD ngày 27/10/2006 và giấy phép điều chỉnh số 210/UBCK-GP ngày 16/3/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư tài chính.

Trụ sở chính: Tầng 3, Số 117, đường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 12 người (tại ngày 31/12/2014 là 12 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được trình bày phù hợp với quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này:

3.1 TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư 226/2010/TT-BTC như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo)

3.2 VỐN KHẢ DỤNG

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu sẵn sàng để đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn trong vòng 90 ngày.

Theo quy định trong Thông tư 226/2010/TT-BTC, vốn khả dụng của Công ty được định nghĩa bằng tổng vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối được cộng lại số dư các tài khoản dự phòng trên bảng cân đối kế toán tại ngày lập báo cáo và được điều chỉnh tăng/(giảm) các khoản mục sau:

Các khoản tăng thêm

- a. Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, không bao gồm chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc so với giá thị trường.
- b. Trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi do tổ chức kinh doanh chứng khoán phát hành thỏa mãn tất cả những điều kiện sau:
 - Có thời hạn ban đầu tối thiểu là năm (05) năm;
 - Không được bảo đảm bằng tài sản của Công ty;
 - Công ty chỉ được mua lại trước thời hạn theo đề nghị của người sở hữu hoặc mua lại trên thị trường thứ cấp sau khi đã thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - Công ty được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;
 - Trong trường hợp thanh lý, giải thể Công ty, người sở hữu chỉ được thanh toán sau khi Công ty đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác;
 - Việc điều chỉnh tăng lãi suất, kể cả việc điều chỉnh tăng lãi suất cộng thêm vào lãi suất tham chiếu chỉ được thực hiện sau năm (05) năm kể từ ngày phát hành và được điều chỉnh một (01) lần trong suốt thời hạn trước khi chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông;
 - Đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng theo quy định.
- c. Các công cụ nợ khác thỏa mãn tất cả những điều kiện sau:
 - Là khoản nợ mà trong mọi trường hợp, chủ nợ chỉ được thanh toán sau khi Công ty đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác;
 - Có kỳ hạn ban đầu tối thiểu trên mười (10) năm;
 - Không được bảo đảm bằng tài sản của chính Công ty;
 - Công ty được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;
 - Chủ nợ chỉ được Công ty trả nợ trước hạn sau khi đã thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - Việc điều chỉnh tăng lãi suất, kể cả việc điều chỉnh tăng lãi suất cộng thêm vào lãi suất tham chiếu chỉ được thực hiện sau năm (05) năm kể từ ngày ký hợp đồng và được điều chỉnh một (01) lần trong suốt thời hạn của khoản vay;
 - Đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo)

3.2 VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP)

Các khoản tăng thêm (tiếp)

- Tổng giá trị các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu được sử dụng để bổ sung Vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Giá trị các khoản này phải được tính giảm dần theo nguyên tắc: phải khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian 05 năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và phải khấu trừ tiếp mỗi quý 25% từ phần giá trị còn lại trong thời hạn 04 quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Các khoản giảm trừ

- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư, không bao gồm chứng khoán phát hành bởi tổ chức có quan hệ với Công ty hoặc chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày, trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc so với giá thị trường;
- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày;
- Các khoản ngoại trừ (nếu có) trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán mà chưa được trừ ra khỏi Vốn khả dụng.

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản và giá trị sổ sách (đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng).

3.3 GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi và được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Vị thế ròng của chứng khoán

Vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
 - Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty.
- Chứng khoán có thời hạn bị hạn chế chuyển nhượng còn lại, trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày tính toán.
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong Thông tư 226/2010/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo)

3.3 GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

Giá trị rủi ro tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo các nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

3.4 GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác, hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có tiềm ẩn rủi ro thanh toán, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác x Giá trị tiềm ẩn rủi ro

- Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác, hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian x Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian quá hạn theo quy định trong Thông tư 226/2010/TT-BTC.

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+3 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết), hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo)***3.4 GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (TIẾP)****Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán***a. Các giao dịch mua, bán chứng khoán, cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại:

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm	Toàn bộ giá trị khoản cho vay
2.	Cho vay chứng khoán	$\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}), 0\}$
3.	Vay chứng khoán	$\text{Max} \{(\text{Giá trị tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$
4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max} \{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$
6.	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max} \{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo}), 0\}$

Số dư nợ là giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản đảm bảo để được xác định theo giá trị thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị của các tài sản được xác định theo mục 3.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo)

3.4 GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (TIẾP)

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán (tiếp)

➤ Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán:

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong hoạt động môi giới)		
1.	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2.	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán)		
1.	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2.	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)

b. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1- Hệ số rủi ro thị trường)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo)

3.4 GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (TIẾP)

Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

Ngoại trừ khỏi vốn khả dụng

Trong trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán, toàn bộ khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng phải được giảm trừ đi từ Vốn khả dụng.

3.5 GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khác quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi: chi phí khấu hao, dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, dự phòng phải thu khó đòi.

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			
1. Tiền mặt (VND)	0%	12.099.797.188	-
2. Các khoản tương đương tiền	0%	20.000.000.000	-
3. Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ	0%	-	-
II. Trái phiếu Chính phủ			
4. Trái phiếu Chính phủ không trả lãi		-	-
5. Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định		-	-
5.1 Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD	3%	-	-
5.2 Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm; Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm; Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên;	3% 4% 5%	- - -	- - -
III. Trái phiếu doanh nghiệp			
6. Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-
7. Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo)

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
IV. Cổ phiếu			
8. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%		
9. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%		
10. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%		
11. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%		
12. Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%		
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			
13. Quỹ đại chúng	10%		
14. Quỹ thành viên	30%		
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch			
15. Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%		
16. Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%		
VII. Chứng khoán khác			
17. Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%		
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A = I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo)

5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

Loại hình giao dịch	Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác						Giá trị rủi ro (VND)		Tổng giá trị rủi ro VND
	0,0%	0,8%	3,2%	4,8%	6,0%	8,0%			
							(1)	(2)	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán									
1. Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán	-	43.394.785	-	-	1.200.000.000	204.213.333		1.447.608.118	
2. Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-		-	
3. Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-		-	
4. Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-		-	
5. Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-		-	
6. Hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-		-	
Tổng rủi ro trước thời hạn thanh toán								1.447.608.118	
II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán									

STT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1.	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16,0	-	-
2.	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32,0	-	-
3.	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48,0	-	-
4.	Từ 60 ngày trở đi	100,0	-	-
Tổng rủi ro trước thời hạn thanh toán				
III. Rủi ro tăng thêm				
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)				1.447.608.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo)***5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp)**

(1) Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

(2) Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán;

(3) Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán;

(4) Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán;

(5) Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

(6) Các tổ chức, cá nhân khác.

6. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

STT	CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ VND
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng	4.570.623.982
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	498.762.825
	1. Chi phí khấu hao	498.762.825
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-
	3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-
	4. Dự phòng phải thu khó đòi	-
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)	4.071.861.157
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25%* III)	1.017.965.289
V.	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	7.000.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})		7.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo)***7. VỐN KHẢ DỤNG**

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VNĐ)	Khoản giảm trừ (VNĐ)	Khoản tăng thêm (VNĐ)
		(1)	(2)	(3)
A	Nguồn vốn			
1	Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	37.500.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	366.101.544		
5	Quỹ đầu tư phát triển	366.101.544		
6	Quỹ dự phòng tài chính	366.101.544		
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
8	Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật	2.105.682.214		
	- Lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2015	2.105.682.214		
	- Số dư dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-		
	- Số dư dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-		
	- Số dư dự phòng phải thu khó đòi	-		
9	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)	-		
10	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
11	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-		
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-		
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		-	-
1A	Tổng	40.703.986.846		

02021
CÔNG
KIỂM T
Ư VẤN
CHI N
MIỀN
VINH-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo)***7. VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP)**

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VNĐ)	Khoản giảm trừ (VNĐ)	Khoản tăng thêm (VNĐ)
		(1)	(2)	(3)
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tiền và các khoản tương đương tiền			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
1.	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5		-	
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác		3.462.732.978	
1.	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
2.	Trả trước cho người bán		-	
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
4.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
5.	Các khoản phải thu khác		3.462.732.978	
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		2.552.666.666	
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		910.066.312	
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
IV	Hàng tồn kho			
V	Tài sản ngắn hạn khác		178.420	
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn		-	
2.	Thuế GTGT được khấu trừ			
3.	Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
4.	Tài sản ngắn hạn khác			
4.1	Tạm ứng		178.420	
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		178.420	
4.2	Tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng		3.462.911.398	

12-002
 (TNHH)
 IÁN V
 HY-AC
 IÁN H
 IUNG
 IGHE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo)

7. VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VNĐ) (1)	Khoản giảm trừ (VNĐ) (2)	Khoản tăng thêm (VNĐ) (3)
C	Tài sản dài hạn			
	Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác		-	
I	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
	<i>Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>			
	<i>Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>			
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
	<i>Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>			
	<i>Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>			
	4. Phải thu dài hạn khác			
	<i>Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>			
	<i>Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>			
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
II	Tài sản cố định		1.500.482.938	
III	Bất động sản đầu tư		-	
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	
	1. Đầu tư vào công ty con			
	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
	3. Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	<i>Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8</i>			
	<i>Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5</i>		-	
	4. Đầu tư dài hạn khác		-	
	5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
V	Tài sản dài hạn khác		5.484.424.799	
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5			
1C	Tổng		6.984.907.737	
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C		30.256.167.711		



Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 3 năm 2016

Ngô Thị Thu Thủy
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ

Nguyễn Hà Nam
Kế toán trưởng